

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Trần Quốc Thái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Phước Mỹ	Phó Tổng Giám đốc điều hành
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Bùi Phước Mỹ

Phó Tổng Giám đốc điều hành

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2015

*(Giấy ủy quyền số 01/2015/UQ-HN ngày
31/12/2014)*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09/03/2015, từ trang 4 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại thuyết minh VII.4 – Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2014, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 28.648.124.244 VND, lũy kế đến 31/12/2014: 15.657.803.819 VND, chiếm hơn 26% vốn chủ sở hữu. Tình hình trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh cho năm 2015 và những năm tiếp theo để cải thiện tình hình tài chính. Do vậy, Báo cáo tài chính kèm theo vẫn được lập trên giả định hoạt động liên tục.

Kiểm toán viên

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Phó Giám đốc

Võ Thị Kim Liên

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2508-2014-105-1*

Trần Thị Thanh Tiếng

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0819-2013-105-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		52.387.682.450	84.080.876.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		625.767.332	891.804.665
1. Tiền	111	V.01	625.767.332	891.804.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.902.450.331	81.392.400.847
1. Phải thu của khách hàng	131		48.942.508.505	81.445.120.560
2. Trả trước cho người bán	132		196.390.782	197.393.100
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.853.342.090	839.678.233
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.089.791.046)	(1.089.791.046)
IV. Hàng tồn kho	140		362.844.223	353.952.579
1. Hàng tồn kho	141	V.03	2.246.230.987	2.442.275.322
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.883.386.764)	(2.088.322.743)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.496.620.564	1.442.718.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		487.513.371	343.525.888
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	372.334.708	372.334.708
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	636.772.485	726.857.873
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		80.151.350.946	75.088.273.043
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		64.462.291.564	64.601.007.633
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	64.462.291.564	38.111.404.860
- Nguyên giá	222		118.750.185.456	84.274.371.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.287.893.892)	(46.162.966.948)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	-	26.489.602.773
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	417.555.210	417.555.210
3. Đầu tư dài hạn khác	258		500.000.000	500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(82.444.790)	(82.444.790)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.271.504.172	10.069.710.200
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	15.271.504.172	10.069.710.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		132.539.033.396	159.169.149.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		88.196.837.215	131.472.564.703
I. Nợ ngắn hạn	310		81.035.806.694	123.811.534.182
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	-	80.069.040.000
1. Phải trả người bán	312		14.119.596.173	10.826.329.933
2. Người mua trả tiền trước	313		394.413.581	394.413.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.990.262.423	2.695.529.027
4. Phải trả người lao động	315		47.697.064.015	21.180.651.663
5. Chi phí phải trả	316	V.12	6.617.577.503	1.733.970.477
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	7.215.273.958	6.909.980.460
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.619.041	1.619.041
II. Nợ dài hạn	330		7.161.030.521	7.661.030.521
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	7.161.030.521	7.661.030.521
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		44.342.196.181	27.696.584.900
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	44.342.196.181	27.696.584.900
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15.657.803.819)	(32.303.415.100)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		132.539.033.396	159.169.149.603

Hồ Minh Tùng
Người lập biểu

Hồ Minh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Phước Mỹ
Phó Tổng Giám đốc điều hành
Đà Nẵng, ngày 09/03/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2014

MẪU B02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		366.316.829.000	195.560.023.759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	366.316.829.000	195.560.023.759
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	304.161.236.021	162.293.642.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.155.592.979	33.266.380.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	60.124.344	28.752.062
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.915.946.626	954.472.044
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.052.261.484	935.310.956
8. Chi phí bán hàng	24		574.007.945	1.755.294.111
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		43.412.589.777	30.933.207.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		16.313.172.975	(347.840.542)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	416.211.084	1.282.312.633
12. Chi phí khác	32	VI.6	83.772.778	674.202.032
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		332.438.306	608.110.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.645.611.281	260.270.059
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.645.611.281	260.270.059
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.774	43

Hồ Minh Tùng
 Người lập biểu

Hồ Minh Tùng
 Kế toán trưởng

Bùi Phước Mỹ
 Phó Tổng Giám đốc điều hành
 Đà Nẵng, ngày 09/03/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.645.611.281	260.270.059
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.214.611.165	6.571.978.759
- Các khoản dự phòng	03		(204.935.979)	442.256.380
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		9.328.152	9.212.762
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(57.136.313)	155.360.447
- Chi phí lãi vay	06		1.052.261.484	935.310.956
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.659.739.790	8.374.389.363
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		31.580.035.904	(54.872.422.000)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(14.128.265)	(620.650.443)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		37.361.403.552	6.891.813.729
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3.115.423.578)	(844.452.548)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(1.052.261.484)	(9.738.643)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	44.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(89.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.419.365.919	(41.126.510.542)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.201.492.970)	(28.311.476.704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77.272.728	323.636.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.124.220.242)	(27.987.840.340)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		80.961.900.000	80.069.040.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(161.530.940.000)	(10.306.602.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(80.569.040.000)	69.762.437.110
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(273.894.323)	648.086.228
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		891.804.665	235.766.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.856.990	7.952.160
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		625.767.332	891.804.665

Hồ Minh Tùng
Người lập biểu

Hồ Minh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Phước Mỹ
Phó Tổng Giám đốc điều hành
Đà Nẵng, ngày 09/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") trước đây là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 3527/QĐ-UB ngày 30/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng.

Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/12/2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002320 và thay đổi lần thứ 4 ngày 15/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đóng tại Lô 6 - 11, Khu công nghiệp Đà Nẵng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày, dép

- Kinh doanh xuất nhập khẩu giày, dép. Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế), máy móc thiết bị và công cụ. Mua bán, khai thác, cho thuê: tài sản, bất động sản. Mua bán nhà và dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Năm)	Năm 2013 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25	5-25
Máy móc, thiết bị	5-12	5-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-10	5-10

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: - Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng; - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn; - Tiền thuê quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian được xác định tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí, phù hợp với quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các khoản chi phí không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “Đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	31.564.181	99.814.764
Tiền gửi ngân hàng	594.203.151	791.989.901
Cộng	625.767.332	891.804.665

2. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu BHXH của CBCNV	830.855.180	519.678.233
Tiền chế độ ốm đau thu lại người lao động	682.486.910	-
Xưởng sản xuất An Lư	340.000.000	320.000.000
Cộng	1.853.342.090	839.678.233

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	571.044.516	767.088.851
Thành phẩm	-	-
Hàng gửi đi bán	1.675.186.471	1.675.186.471
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.246.230.987	2.442.275.322

* Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 204.935.979 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.334.708	372.334.708
Cộng	372.334.708	372.334.708

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	636.772.485	726.857.873
Cộng	636.772.485	726.857.873

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	52.033.537.643	26.155.893.182	2.169.277.273	3.915.663.710	84.274.371.808
Tăng trong năm	33.164.139.830	222.915.000	1.560.945.454	637.634.000	35.585.634.284
- Mua sắm mới			1.560.945.454	81.721.000	1.642.666.454
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	33.164.139.830	222.915.000	-	555.913.000	33.942.967.830
Giảm trong năm	146.303.636	963.517.000	-	-	1.109.820.636
- Thanh lý, nhượng bán	146.303.636	963.517.000	-	-	1.109.820.636
Số dư cuối năm	85.051.373.837	25.415.291.182	3.730.222.727	4.553.297.710	118.750.185.456
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.612.151.850	15.926.405.427	404.540.247	2.219.869.424	46.162.966.948
Tăng trong năm	5.303.131.389	3.076.026.119	310.232.715	525.220.942	9.214.611.165
- Trích khấu hao	5.303.131.389	3.076.026.119	310.232.715	525.220.942	9.214.611.165
Giảm trong năm	126.167.221	963.517.000	-	-	1.089.684.221
- Thanh lý, nhượng bán	126.167.221	963.517.000	-	-	1.089.684.221
Số dư cuối năm	32.789.116.018	18.038.914.546	714.772.962	2.745.090.366	54.287.893.892
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	24.421.385.793	10.229.487.755	1.764.737.026	1.695.794.286	38.111.404.860
Tại ngày cuối năm	52.262.257.819	7.376.376.636	3.015.449.765	1.808.207.344	64.462.291.564

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 14.917.261.978 VND.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa, xây dựng nhà xưởng	-	26.220.735.773
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	268.867.000
Cộng	-	26.489.602.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU B 09 - DN

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Đầu tư dài hạn khác				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Cộng	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000

* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại 31/12/2014: 82.444.790 VND.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền thuê đất	3.841.645.833	1.413.450.276
Công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.429.858.339	8.656.259.924
Cộng	15.271.504.172	10.069.710.200

10. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay ngắn hạn NH No & PTNT	-	80.069.040.000
Cộng	-	80.069.040.000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	3.204.562.696	2.669.850.113
Thuế thu nhập cá nhân	25.449.727	25.678.914
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.760.250.000	-
Cộng	4.990.262.423	2.695.529.027

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền ăn ca tháng	430.707.000	356 011 500
Tiền chênh lệch đóng BHXH	2.232.336.579	-
Tiền lương phép	3.707.796.750	-
Tiền thuê máy móc thiết bị	213.532.656	-
Chi phí gia công	-	134.850.000
Tiền vận chuyển	-	1 187 380 183
Các khoản chi phí phải trả khác	33.204.518	55.728.794
Cộng	6.617.577.503	1.733.970.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	2.732.598.635	2.818.907.855
Bảo hiểm xã hội	2.660.538.995	3.077.584.364
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	<u>1.822.136.328</u>	<u>1.013.488.241</u>
Cộng	<u>7.215.273.958</u>	<u>6.909.980.460</u>

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền đoàn phí công đoàn	642.234.380	-
Trợ cấp nghỉ việc	97.141.100	114.539.700
Tiền chế độ ốm đau thai sản phải trả người lao động	807.639.100	318.808.770
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Việt Nhật số 2	-	286.000.000
Thuế VAT trước Cổ phần hóa	148.174.107	148.174.107
Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.947.641	145.965.664
Cộng	<u>1.822.136.328</u>	<u>1.013.488.241</u>

14. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng	7.161.030.521	7.661.030.521
Cộng	<u>7.161.030.521</u>	<u>7.661.030.521</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	(32.563.685.159)	27.436.314.841
Lợi nhuận trong năm	-	260.270.059	260.270.059
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	(32.303.415.100)	27.696.584.900
Lợi nhuận trong năm	-	16.645.611.281	16.645.611.281
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	(15.657.803.819)	44.342.196.181

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư thực tế			
	31/12/2014		31/12/2013	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	8.837.550.000	14,73%	8.837.550.000	14,73%
Công ty CP Đầu tư và SX Giày Thái Bình	37.220.720.000	62,03%	37.220.720.000	62,03%
Công ty CP ĐT&XT TM VN LEFASO	7.500.000.000	12,50%	7.500.000.000	12,50%
Cổ đông ngoài Công ty	2.811.000.000	4,69%	2.811.000.000	4,69%
Cổ đông là CBCNV công ty	3.630.730.000	6,05%	3.630.730.000	6,05%
Cộng	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%

c/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:	366.316.829.000	195.560.023.759
Doanh thu bán thành phẩm	366.316.829.000	195.334.529.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	225.494.214
Doanh thu thuần	366.316.829.000	195.560.023.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	304.366.172.000	161.978.260.895
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(204.935.979)	315.381.878
Cộng	304.161.236.021	162.293.642.773

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.887.354	18.803.736
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	30.380.000	-
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	7.856.990	9.948.326
Cộng	60.124.344	28.752.062

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.052.261.484	935.310.956
<i>Lãi vay trả cho Công ty Mua bán nợ</i>	-	935.310.956
<i>Lãi vay trả cho ngân hàng</i>	1.052.261.484	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	846.500.000	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	17.185.142	19.161.088
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Cộng	1.915.946.626	954.472.044

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản	77.272.728	323.636.364
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	36.918.181	222.918.182
Bồi thường tổn thất TS do bão	-	66.586.859
Nhà cung cấp giảm nợ	302.020.175	661.171.228
Các khoản thu nhập khác	-	8.000.000
Cộng	416.211.084	1.282.312.633

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	20.136.415	477.321.011
Thu hồi tiền hoàn thuế năm 2010	-	156.881.021
Chi phí liên quan đến sự kiện cháy kho năm 2010	63.636.363	40.000.000
Cộng	83.772.778	674.202.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	16.645.611.281	260.270.059
Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (*)	288.670.104	451.339.889
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	16.934.281.385	711.609.948
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang (**)	16.934.281.385	711.609.948
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	-	-
Số thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	-	-

(*) Chi tiết điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi thù lao Hội đồng quản trị không tham gia trực tiếp điều hành	96.000.000	120.000.000
Chi phí không được trừ khác	5.720.272	24.867.266
Thu hồi tiền hoàn thuế năm 2010	-	162.252.075
Tiền phạt chậm nộp thuế	186.949.832	144.220.548
Cộng	288.670.104	451.339.889

() Chi tiết lỗ từ các năm trước chuyển sang**

Theo số liệu tại các Tờ khai quyết toán thuế TNDN của Công ty qua các năm thì số lỗ đã chuyển của Công ty được chi tiết như sau:

	Số tiền VND	Chuyển lỗ vào năm 2012 VND	Chuyển lỗ vào năm 2013 VND	Chuyển lỗ vào năm 2014 VND	Số lỗ còn được chuyển VND
Lỗ phát sinh năm 2008 được chuyển	14.475.128.507	6.867.678.569	-	-	-
Lỗ phát sinh năm 2010 được chuyển	18.078.403.635	16.341.844.861	1.619.304.824	117.253.950	-
Lỗ phát sinh năm 2011 được chuyển	17.787.301.236	-	-	16.817.027.435	970.273.801
Cộng	50.340.833.378	23.209.523.430	1.619.304.824	16.934.281.385	970.273.801

Số lỗ đã chuyển của các năm có sự khác nhau giữa số liệu ghi trong Báo cáo tài chính được kiểm toán và Tờ khai quyết toán thuế TNDN là do khi lập quyết toán thuế, Công ty đã đưa vào chi phí không được trừ nhiều khoản chi phí, dẫn đến Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ và số lỗ được chuyển khác nhau giữa Tờ khai quyết toán thuế TNDN và số liệu chi tiết tại Báo cáo tài chính được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Trong năm 2012, Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Việt Nhật số 2 có khởi kiện Công ty về việc bồi thường số tài sản bị thiệt hại do sự kiện cháy kho hàng vào năm 2010 với số tiền 19.420.759.930 VND. Năm 2013, Công ty đã nhận bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng về việc bác phần nghĩa vụ phải trả của Công ty đối với Công ty Việt Nhật số 2. Tuy nhiên, bản án đang được xem xét phúc thẩm. Do tồn tại yếu tố không chắc chắn về khoản nợ phải trả này nên việc Công ty có phải bồi thường hay không tùy thuộc vào kết quả phúc thẩm trong tương lai.

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư các bên liên quan

Trong năm, Công ty có phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Giày Thái Bình

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty mẹ

Giao dịch bán hàng

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng		
Công ty CP Đầu tư Thái Bình	363.398.918.500	141.687.735.100
Cộng	<u><u>363.398.918.500</u></u>	<u><u>141.687.735.100</u></u>

Các khoản phải thu

	<u>1/01/2014</u> VND	<u>Phải thu</u> VND	<u>Đã thu</u> VND	<u>31/12/2014</u> VND
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	65.768.410.740	909.578.001.800	932.386.420.774	42.959.991.766
Cộng	<u><u>65.768.410.740</u></u>	<u><u>909.578.001.800</u></u>	<u><u>932.386.420.774</u></u>	<u><u>42.959.991.766</u></u>

Vay mượn tiền

	<u>1/01/2014</u> VND	<u>Vay</u> VND	<u>Trả</u> VND	<u>31/12/2014</u> VND
Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng	7.661.030.521	-	500.000.000	7.161.030.521
Cộng	<u><u>7.661.030.521</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>500.000.000</u></u>	<u><u>7.161.030.521</u></u>

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2014, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 28.648.124.244 VND, lỗ lũy kế đến 31/12/2014: 15.657.803.819 VND, chiếm hơn 26% vốn chủ sở hữu. Để đảm bảo khả năng tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai, Ban giám đốc Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh để đảm bảo hoạt động cho năm 2015 và các năm tiếp theo. Vì vậy, Báo cáo tài chính năm 2014 vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế - ATAX.

Hồ Minh Tùng
Người lập biểu

Hồ Minh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Phước Mỹ
Phó Tổng Giám đốc điều hành
Đà Nẵng, ngày 09/03/2015